

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế tổ chức thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;



Căn cứ Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai;

Theo đề nghị của Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai tại Tờ trình số 10/TTr-KTTL-HĐTV ngày 18 tháng 9 năm 2024 và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 6514/STC-TCĐN ngày 27 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó ChánhVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



QUY CHẾ

Quản lý tài chính của Công ty TNHH Một thành viên

Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai

*(Kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.

2. Quy chế này áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ quan đại diện chủ sở hữu” là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. “Công ty” là Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai

3. “Vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai” là vốn do Nhà nước đầu tư và được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.

4. “Người quản lý doanh nghiệp” bao gồm Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.

Các từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải nghĩa trong Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 3. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được chủ sở hữu đầu tư để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của công ty, được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

2. Trong quá trình hoạt động, công ty có nhu cầu tăng vốn điều lệ sẽ căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm của công ty đã được chủ sở hữu phê duyệt chủ trương được ghi kế hoạch đầu tư bổ sung vốn từ ngân sách Nhà nước, quỹ đầu tư phát triển của công ty. Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xây dựng tối thiểu trong thời hạn 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với công ty.

3. Khi xác định nhu cầu vốn điều lệ cần tăng thêm để phục vụ hoạt động kinh doanh, công ty có trách nhiệm xây dựng phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ trình các cơ quan có liên quan để thẩm định và phê duyệt vốn điều lệ.

4. Trường hợp công ty không có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ hoặc không lập phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp mà vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản) trên báo cáo tài chính năm của công ty lớn hơn mức vốn điều lệ đã được phê duyệt của năm trước liền kề, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát, quyết định và chỉ đạo việc công ty thực hiện nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách nhà nước, việc nộp phần chênh lệch này không làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và nghĩa vụ trả nợ của công ty. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định, công ty có trách nhiệm nộp phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ của công ty vào ngân sách nhà nước. Khi công ty nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách Nhà nước thì đồng thời hạch toán giảm theo từng thành phần vốn tương ứng thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

5. Nguồn bổ sung vốn điều lệ của công ty bao gồm:

a) Quỹ đầu tư phát triển;

b) Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước của các dự án đã hình thành tài sản phục vụ sản xuất, kinh doanh chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư trong thời gian tối thiểu 3 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang triển khai thực hiện;

c) Từ nguồn giá trị tài sản tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước; tiếp nhận tiền theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (hỗ trợ di dời, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở sản xuất, kinh doanh; giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản theo chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

d) Các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

6. Phương thức xác định vốn điều lệ nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ của công ty được xác định như sau:

a) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được xây dựng tối thiểu trong thời hạn 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ;

b) Mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được xác định tương ứng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp và Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp được ghi trong dự án đầu tư hình thành tài sản phục vụ sản xuất, kinh doanh thuộc ngành nghề kinh doanh chính và phục vụ trực tiếp ngành kinh doanh chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang triển khai thực hiện;

c) Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ tối đa bằng 30% của mức chênh lệch dự kiến tăng doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ năm thứ ba tiếp theo so với doanh thu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ghi trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán của năm trước liền kề năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ;

d) Mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo giá trị tài sản tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; tiếp nhận tiền theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (hỗ trợ di dời, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh; giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản theo chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

e) Vốn điều lệ của công ty được xác định như sau:

$$\text{Vốn điều lệ xác định lại} = \text{Vốn điều lệ đã được phê duyệt gần nhất trước thời điểm xác định lại} + \text{Mức vốn điều lệ được điều chỉnh tăng tối thiểu trong 03 năm kể từ năm xác định lại}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng tối thiểu trong 03 năm kể từ năm xác định lại} \\ = \text{Mức vốn đầu tư từ các nguồn được phê duyệt trong các dự án đầu tư + nêu tại điểm b Khoản 6 Điều này.} \\ \text{Mức vốn đầu tư từ các nguồn được phê duyệt quy định tại điểm c Khoản 6 Điều này.} \\ + \text{Mức điều chỉnh tăng từ tiếp nhận tài sản từ các nguồn được phê duyệt quy định tại điểm d Khoản 6 Điều này.} \end{array}$$

7. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ

Công ty lập phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ, gồm hai nội dung: vốn điều lệ xác định lại và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Điều 3 Quy chế này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu. Hồ sơ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bao gồm:

- a) Văn bản xác định mức vốn điều lệ xác định lại và đề nghị nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ của công ty;
- b) Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty và thuyết minh về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ;
- c) Văn bản giải trình phương pháp xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh (kèm theo bản sao quyết định phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính của công ty; bản sao chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm của công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương);
- d) Bản sao Quyết định của cấp có thẩm quyền công bố kết quả xếp loại của công ty trong 03 năm liền kề trước năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ;
- đ) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 03 năm liền kề trước năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ;
- e) Văn bản giải trình về các nguồn vốn sử dụng để đầu tư bổ sung vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ.

8. Công ty có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bằng mức vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

Điều 4. Huy động vốn

1. Công ty được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp; của người lao động; phát hành trái phiếu công ty và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn

- a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của công ty.
- b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ.
- c) Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.
- d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; trường hợp vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển và quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

e) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền huy động vốn

a) Hội đồng thành viên công ty quyết định sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không vượt quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này hoặc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Hội đồng thành viên công ty phải báo cáo chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

Điều 5. Đầu tư vốn ra ngoài công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài công ty

a) Công ty được đầu tư vốn ra ngoài công ty

- Công ty được quyền sử dụng tài sản, vốn thuộc quyền quản lý sử dụng của công ty để đầu tư ra ngoài. Việc sử dụng tài sản có liên quan đến đất đai để đầu tư ra ngoài công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Việc đầu tư vốn của công ty vào doanh nghiệp khác phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của công ty và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty được chủ sở hữu giao và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

b) Công ty không được đầu tư vốn ra ngoài công ty

- Sử dụng tài sản, tiền vốn, quyền sử dụng đất giao hoặc thuê để góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Sử dụng tài sản do công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài công ty.

- Tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể,

chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của công ty.

- Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Các hình thức đầu tư vốn ra ngoài công ty

a) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.

b) Mua cổ phần tại các công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

c) Mua toàn bộ doanh nghiệp khác.

d) Mua công trái, trái phiếu.

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài công ty

a) Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài công ty với giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương.

b) Hội đồng thành viên phân cấp cho Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty với giá trị dưới 1% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Hội đồng thành viên báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Bảo toàn và phát triển vốn của công ty

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn tại công ty, công ty phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi giám sát.

2. Định kỳ 6 tháng, hàng năm công ty phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Hệ số bảo toàn vốn

Căn cứ vào chỉ tiêu lãi, lỗ của công ty theo báo cáo tài chính 06 tháng, năm để đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty

a) Khi công ty có lãi hoặc không lỗ, mức độ bảo toàn vốn được xác định theo hệ số H:

Vốn chủ sở hữu của công ty tại thời điểm báo cáo

$$H = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của công ty cuối kỳ trước liên kế với kỳ báo cáo}}{\text{Vốn chủ sở hữu của công ty đầu kỳ trước liên kế với kỳ báo cáo}}$$

Trong đó: Vốn chủ sở hữu của công ty để xác định mức độ bảo toàn vốn bao gồm: nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), quỹ đầu tư phát triển (mã số 418), nguồn vốn xây dựng cơ bản (mã số 422) trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính 6 tháng hoặc năm (Mẫu số B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có).

b) Khi xác định hệ số bảo toàn vốn theo quy định nêu trên, công ty phải loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến sự thay đổi vốn trong kỳ báo cáo như: vốn nhà nước đầu tư bổ sung cho công ty, vốn nhà nước điều chuyển từ nơi khác đến. Phương pháp đánh giá mức độ bảo toàn vốn: Nếu hệ số $H=1$ Công ty bảo toàn được vốn, hệ số $H > 1$ công ty đã phát triển được vốn, hệ số $H < 1$ công ty không bảo toàn được vốn.

c) Khi công ty kinh doanh thua lỗ (không bảo toàn được vốn), Hội đồng thành viên công ty phải có báo cáo gửi chủ sở hữu và Sở Tài chính về nguyên nhân thua lỗ không bảo toàn được vốn để chủ sở hữu căn cứ tình hình lỗ của công ty quyết định thực hiện giám sát tài chính, giám sát tài chính đặc biệt hoặc xử lý lỗ đối với công ty theo quy định hiện hành.

4. Việc bảo toàn vốn chủ sở hữu tại công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng

a) Các khoản dự phòng nêu trên được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo tại thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty, đảm bảo cho công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm tiếp theo.

b) Công ty phải xây dựng quy chế về quản lý vật tư, hàng hóa, quản lý

công nợ để hạn chế các rủi ro trong kinh doanh; xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong việc theo dõi, quản lý vật tư, hàng hóa, thu hồi công nợ.

c) Công ty không được phép lợi dụng việc trích lập dự phòng để tính thêm vào chi phí các khoản dự phòng không đúng quy định nhằm làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách. Nếu cố tình vi phạm sẽ bị xử phạt như hành vi trốn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quản lý, sử dụng tài sản cố định

Công ty phải xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định của công ty; Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong công ty, quy định rõ trách nhiệm bồi thường của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất tài sản, thiệt hại cho công ty. Công ty phải tổ chức kiểm kê hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu; thực hiện đầu tư xây dựng, mua, bán tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định như sau:

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư xây dựng, mua, bán tài sản cố định của công ty

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của công ty, Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu của công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án, nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

b) Hội đồng thành viên phân cấp cho Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty với giá trị dưới 1% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Các dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu công ty xem xét, phê duyệt.

d) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác chung của công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định hiện hành.

đ) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng (kể cả phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục về đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định

a) Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Người quyết định đầu tư xây dựng, mua, bán tài sản cố định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được đầu tư, xây dựng, mua, bán sắm tài sản cố định không phù hợp lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

3. Khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc trích khấu hao: Tất cả các tài sản cố định hiện có của công ty đều phải trích khấu hao trừ một số tài sản sau:

a) Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Tài sản cố định khấu hao chưa hết bị mất;

c) Tài sản cố định khác do công ty quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của công ty (trừ tài sản cố định thuê tài chính);

d) Tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của công ty;

đ) Tài sản cố định sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của công ty (trừ các tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại công ty như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, nhà ở cho người lao động do công ty đầu tư xây dựng);

e) Tài sản cố định từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho công ty để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học;

g) Tài sản cố định là máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho công ty làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất, kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

h) Việc trích khấu hao tài sản cố định của công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Trong mọi trường hợp, công ty không được trích khấu hao tài sản cố định ngoài khung quy định theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp cần tăng hoặc giảm mức khấu hao ngoài mức quy định phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Hội đồng thành viên quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài



chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt;

b) Hội đồng thành viên phân cấp cho Giám đốc quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản với giá trị dưới 1% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản;

d) Đối với những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, khi cho thuê, cầm cố, thế chấp phải được sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

đ) Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

5. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

- Hội đồng thành viên quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại có giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

- Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên thì Hội đồng thành viên phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

- Những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích khi nhượng bán tài sản phải được sự đồng ý của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Đối với những tài sản cố định không phải trích khấu hao, khi nhượng bán được hạch toán giảm vốn kinh doanh của công ty, phần thu được do nhượng bán sau khi trừ đi chi phí nhượng bán, công ty nộp toàn bộ vào ngân sách hoặc bổ sung vốn chủ sở hữu sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

- Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không mang hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp công ty là chủ đầu tư đang triển khai, thực hiện dự án đầu tư, xây dựng chưa hình thành tài sản đưa vào khai thác, sử dụng (đầu tư, xây dựng dở dang), nếu không tiếp tục đầu tư dự án công ty được thực hiện chuyển nhượng dự án (chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án) cho nhà đầu tư khác theo quy định Luật Đầu tư.

d) Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

- Việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Giám đốc công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

- Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

- Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại công ty. Thành phần Hội đồng thanh lý gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tại công ty và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

- Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của công ty gồm:

+ Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

+ Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu

hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

+ Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

+ Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý, nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;

+ Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của công ty.

- Trường hợp khi công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của công ty thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

- Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác của công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả chi phí xác định giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán được ghi nhận là chi phí khác của công ty.

Điều 8. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định hiện hành.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý và xử lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

1. Quản lý và xử lý nợ phải thu

a) Quản lý nợ phải thu

- Trách nhiệm của Công ty

+ Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý công nợ theo quy định về quản lý nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ; mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ, (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ; định kỳ đối chiếu công nợ.

+ Hội đồng thành viên, Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định, để cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản nhắc trên 01 lần, căn cứ vào hậu quả của việc xử lý chậm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của công ty thì cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với Hội đồng thành viên, Giám đốc công ty; nếu không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu tại công ty thì phải đền bù thiệt hại bằng tài sản cá nhân, chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật.

+ Xác định là nợ phải thu khó đòi theo quy định, công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, công ty phải xác định rõ nguyên nhân khách quan hay chủ quan. Đối với nguyên nhân chủ quan, công ty có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Đối với nguyên nhân khách quan, Hội đồng thành viên, Giám đốc và các phòng ban có liên quan phải xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xác nhận; nếu xác định các khoản nợ này có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thì công ty được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi; nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

+ Nợ không có khả năng thu hồi sau khi đã xử lý theo quy định, công ty vẫn phải theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán và trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và có các biện pháp để thu hồi nợ, nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, công ty được hạch toán vào thu nhập của công ty.

- Quyền hạn của Công ty

+ Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn trên nguyên tắc trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định. Công ty chỉ được bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ.

+ Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng công ty phải giải thể, phá sản thì Hội đồng thành viên, Giám đốc và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ khó đòi phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty.

- Trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

b) Xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi

Nợ không có khả năng thu hồi là các khoản nợ phải thu quá thời hạn thanh toán hoặc chưa đến thời hạn thanh toán thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Khách nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã hoàn thành việc giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

- Khách nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả, không có người kế thừa nghĩa vụ trả nợ;

- Khách nợ là cá nhân đã chết, mất tích, cá nhân còn sống nhưng không còn khả năng lao động hoặc mất năng lực hành vi dân sự, hoặc người thừa kế theo luật nhưng không có khả năng chi trả;

- Khách nợ đã được cơ quan có thẩm quyền Quyết định cho xóa nợ theo quy định của pháp luật;

- Khoản chênh lệch còn lại của các khoản nợ không thu hồi được sau khi đã xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể phải bồi thường vật chất;

- Các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 01 năm trở lên, tuy khách nợ còn tồn tại, đang hoạt động nhưng kinh doanh thua lỗ liên tục từ 03 năm trở lên và quá khó khăn, hoàn toàn không có khả năng thanh toán, công ty đã tích cực áp dụng các biện pháp nhưng vẫn không thu được nợ.

- Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi quy định như trên được xử lý theo thứ tự sau đây:

+ Công ty xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu tập thể, cá nhân bồi thường theo quy định của pháp luật;

+ Dùng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi để bù đắp;

+ Hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập công ty, tùy theo trường hợp cụ thể;

+ Trong trường hợp thực hiện bán nợ theo quy định của pháp luật, sau khi xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu đương sự bồi thường theo quy định của pháp luật, chênh lệch giữa giá trị khoản nợ với giá bán được bù đắp bằng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty;

+ Công ty được xử lý và hạch toán một lần các khoản nợ không thu hồi được vào kết quả sản xuất, kinh doanh theo các quy định hiện hành.

c) Xử lý các khoản nợ phải thu tồn đọng còn có khả năng thu hồi

Đối với khoản nợ phải thu tồn đọng còn có khả năng thu hồi, công ty phải tích cực đôn đốc và áp dụng mọi biện pháp để thu hồi.

2. Quản lý và xử lý nợ phải trả

a) Quản lý nợ phải trả

- Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành, thực hiện quy chế quản lý các khoản nợ phải trả, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thanh toán các khoản nợ phải trả; mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả theo từng đối tượng nợ gồm cả các khoản lãi phải trả; phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả; phân loại theo tính chất khoản nợ; theo dõi đầy đủ đối với các khoản cam kết bảo lãnh của công ty.

- Công ty phải đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty không vượt quá 3 lần theo quy định của Chính phủ về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Khi có nhu cầu huy động vốn vượt quy định để đầu tư các dự án quan trọng, công ty phải xây dựng phương án cụ thể, xác định rõ kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền trả nợ, báo cáo chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả. Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả dự án và đảm bảo khả năng trả nợ.

- Xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo nguồn trả nợ; thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn. Các khoản nợ phải trả mà không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập của công ty.

- Hội đồng thành viên, Giám đốc công ty phải quản lý và điều hành công ty bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ; có trách nhiệm phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn; nếu không xử lý kịp thời để phát sinh tình trạng nợ phải trả quá hạn không thanh toán trên 06 tháng, căn cứ vào hậu quả của việc không xử lý kịp thời, chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên, Giám đốc; nếu không xử lý kịp thời dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

b) Xử lý các khoản nợ phải trả không có khả năng trả nợ

Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh thua lỗ lớn kéo dài không có khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thì chủ sở hữu có quyền quyết định bán công ty hoặc tiến hành phá sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần thiết phải tiếp tục duy trì hoạt động, công ty phải xây dựng phương án trả nợ, xử lý nợ xấu, phương án kinh doanh hiệu quả được cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ sở hữu phê duyệt.

Điều 10. Kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê thực tế để xác định số lượng các loại tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn thuộc quyền quản lý, sử dụng của công ty; đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

a) Thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;

b) Khi thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu;

c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì các nguyên nhân khác gây ra biến động tài sản của công ty;

d) Các trường hợp khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị kế toán phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi

trên sổ kế toán, đơn vị kế toán phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch, kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

3. Xử lý kết quả kiểm kê

a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường. Hội đồng thành viên, quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (nếu có) hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan, công ty hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể.

c) Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Giám đốc chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của công ty.

Điều 11. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện tổ chức lại công ty, chuyển đổi sở hữu công ty, chuyển đổi hình thức công ty: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần;

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương III

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Điều 12. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty

1. Hội đồng thành viên, Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty được xác định bằng đồng Việt Nam; công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi, chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có), tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các nguồn thu của công ty theo quy định tại Điều 13 Quy chế này, nếu thiếu công ty được cấp kinh phí hỗ trợ đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình thủy lợi; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hỗ trợ phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng; hỗ trợ cho hai quỹ khen thưởng phúc lợi và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của công ty.

4. Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật, ngành nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, điều kiện thực tế về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến, công khai để người lao động biết thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Định kỳ phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời;

c) Giám đốc công ty có trách nhiệm xây dựng trình Hội đồng thành viên ban hành Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ; các định mức kinh tế - kỹ thuật; định mức lao động; định mức và kế hoạch chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh, làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Chủ động xây dựng kế hoạch tiết giảm chi phí phù hợp với thực trạng và hoạt động của Công ty.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập khác và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

6. Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác thực hiện phân bổ theo quy định pháp luật về kế toán hiện hành. Không được lấy lợi nhuận từ hoạt động công ích để bù trừ cho các hoạt động khác bị thua lỗ.

Điều 13. Doanh thu và thu nhập khác

Nguồn thu được tính vào doanh thu và thu nhập khác của công ty gồm:

1. Nguồn thu từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho công ty để chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thủy lợi.

2. Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải nộp cho công ty;

3. Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách Nhà nước (nếu có) theo quy định.

4. Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; thu nhập tài chính khác và khoản thu từ các hoạt động kinh doanh khác gồm:

a) Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Thủy lợi;

b) Nguồn thu từ thu nhập từ hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng, thu do cho thuê tài chính, thu do liên doanh, liên kết...;

c) Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác (khoản nợ khó đòi đã được xóa nợ nay thu hồi được, khoản thu thanh lý, nhượng bán tài sản, khoản thu về tư vấn thiết kế, xây dựng công trình và các khoản thu khác...) ngoài các nguồn thu trên.

Điều 14. Chi phí

Chi phí của công ty phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm chi phí để nâng cao hiệu quả hoạt động công ích, sản xuất, kinh doanh của công ty; việc ghi nhận chi phí phát sinh phải đảm bảo theo chế độ kế toán hiện hành, các khoản chi phải đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp pháp và theo quy định. Công ty chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, việc xác định chi phí của công ty được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành. Chi phí của công ty gồm:

1. Chi cho công tác vận hành

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của người lao động do công ty trực tiếp trả lương;

b) Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;

c) Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức);

d) Chi trả tạo nguồn nước;

đ) Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn (bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai);

2. Chi bảo trì công trình thủy lợi bao gồm: chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ, sửa chữa thường xuyên, định kỳ tài sản. Các chi phí này không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Chi khấu hao tài sản cố định: Việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Khoản 2 Điều 7 Quy chế này và các quy định hiện hành.

4. Chi quản lý doanh nghiệp

a) Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất.

b) Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

c) Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán...

đ) Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

e) Chi dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định.

g) Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuế đất, phí trước bạ....

h) Các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động

i) Các khoản chi quản lý doanh nghiệp khác theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Chi tài chính.

b) Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng

phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo).

c) Các khoản chi khác như: Vớt rác, nạo vét bề hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản...

d) Các khoản chi phí khác theo quy định hiện hành.

Điều 15. Quy định về việc sử dụng nguồn tài chính

1. Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của nhà nước để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi.

2. Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

3. Nguồn thu từ hoạt động tài chính để bù đắp chi phí hoạt động tài chính kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

4. Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác để bù đắp chi phí hoạt động kinh doanh khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

5. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

6. Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác thực hiện phân bổ theo quy định pháp luật về kế toán hiện hành. Không được lấy lợi nhuận từ hoạt động công ích để bù trừ cho các hoạt động khác bị thua lỗ. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, đơn vị khai thác công trình thủy lợi được sử dụng lãi từ kết quả hoạt động tài chính và hoạt động khác bù đắp cho kết quả hoạt động công ích.

Chương IV

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của công ty được xác định theo quy định của Luật Kế toán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, phân lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Bù đắp khoản lỗ các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

2. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này được phân phối như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong công ty:

- Công ty xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Công ty xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Công ty xếp loại C được trích 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Công ty không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên

- Công ty xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.
- Công ty xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên.
- Công ty xếp loại C hoặc công ty không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên.

- Mức trích vào mỗi quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng thành viên quyết định và được quy định trong Quy chế quản lý sử dụng các quỹ của công ty.

d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại điểm a khoản 2 Điều này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên theo mức quy định thì công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều này được nộp về ngân sách Nhà nước.

Điều 17. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

a) Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ công ty; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành Công đoàn công ty và công khai trong công ty trước khi thực hiện.

b) Trong năm tài chính, công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho công ty, sau khi được chủ sở hữu phê duyệt.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong công ty (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng của công ty để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng);

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty;

c) Mức thưởng do Giám đốc công ty quyết định và được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng các quỹ của công ty.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong công ty bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội;

đ) Mức chi sử dụng quỹ do Giám đốc quyết định và được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng các quỹ của công ty.

5. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được sử dụng để:

a) Thưởng hàng năm, thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng công ty;

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty;

c) Trường hợp Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì công ty sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng

mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

6. Việc trích lập các quỹ nói trên phải được chấp thuận của chủ sở hữu, thực hiện công khai theo quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc và quy định của Nhà nước.

7. Việc chi khen thưởng phải thực hiện đúng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước.

Chương V

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 18. Năm tài chính và báo cáo tài chính của công ty

1. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Công ty thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ theo quy định của Pháp lệnh kế toán, thống kê và các hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Việc thu chi tài chính của công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, công ty nộp các báo cáo tài chính theo quy định pháp luật.

Điều 19. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh của công ty đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, công ty xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của công ty đã được chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm, căn cứ vào năng lực của công trình thủy lợi, điều kiện thời tiết, kế hoạch sản xuất của địa phương, công ty xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm tiếp theo trình Hội đồng thành viên quyết định.

3. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh được Hội đồng thành viên quyết định, công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và xây dựng kế hoạch tài chính của năm tiếp theo gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31 tháng 07 hàng năm.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính rà soát lại kế hoạch tài chính do công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

Điều 20. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính 06 tháng, báo cáo tài chính năm của công ty phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan Nhà nước và trước khi công khai.

Điều 21. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), công ty phải lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho cơ quan Nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định, công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý Nhà nước. Trường hợp công ty có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, công ty phải thực hiện lập và gửi các báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 22. Bộ máy kế toán tài chính của công ty

Công ty có Phòng Kế toán - Thống kê. Người chịu trách nhiệm về công tác tài chính kế toán ở công ty là kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán công ty. Nhiệm vụ của bộ máy kế toán là thực hiện chế độ hạch toán kế toán thống kê theo đúng Luật kế toán, thống kê và chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 23. Chế độ lưu giữ tài liệu liên quan đến công tác tài chính - kế toán

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau:
 - a) Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
 - b) Báo cáo của Kiểm soát viên, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;
 - c) Các tài liệu khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.
2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu có liên quan đến công tác tài chính kế toán tại trụ sở chính và tại các bộ phận trực thuộc. Thời gian lưu giữ, bảo quản đúng chế độ và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Quy chế này.

2. Trường hợp có các quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động của công ty chưa được quy định Quy chế này hoặc trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng để điều chỉnh hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc có sự thay đổi cho phù hợp với thực tế thì Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty kiến nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.